

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 27 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới
Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|---|
| Ông Lưu Bách Thảo | Chủ tịch |
| Ông Diệp Vĩnh Xuân | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quốc Tín | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Giang | Thành viên |
| Bà Lê Thị Lệ Thủy | Thành viên |
| Bà Lê Thị Lại | Thành viên (miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2013) |
| Bà Phùng Hoàng Trâm Anh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Lưu Bách Thảo | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Thu | Phó Tổng Giám đốc/Quyền Tổng Giám đốc kể từ ngày 8 tháng 2 năm 2014 |
| Bà Trần Thị Trang | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2013) |
| Ông Trương Minh Giàu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Lê Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Lại | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2013) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Lê Đức Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014



Số: 592 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1503-2013-001-1

000-C
NHÂN
IG T
HIỆM H
OIT
T N
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | | 31/12/2012 | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
| | | | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.502.496.153.730 | | 1.323.331.532.682 | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 30.419.821.258 | | 23.428.655.719 | |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 30.419.821.258 | | 23.428.655.719 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9.433.315.497 | | 8.333.315.497 | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 9.433.315.497 | | 8.333.315.497 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 719.217.166.804 | | 717.344.859.798 | |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 270.546.746.346 | | 484.969.826.192 | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 330.766.212.737 | | 192.779.622.654 | |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 158.212.854.646 | | 83.551.845.362 | |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (40.308.646.925) | | (43.956.434.410) | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 572.072.120.322 | | 521.286.678.792 | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 572.072.120.322 | | 521.286.678.792 | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 171.353.729.849 | | 52.938.022.876 | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4.808.366.679 | | 3.527.679.940 | |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 13.293.858.539 | | 2.589.271.819 | |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 153.251.504.631 | | 46.821.071.117 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 345.254.758.201 | | 336.529.791.507 | |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 335.049.057.210 | | 323.803.659.856 | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 155.537.007.693 | | 143.587.226.709 | |
| - Nguyên giá | 222 | | 264.865.107.378 | | 235.173.073.098 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (109.328.099.685) | | (91.585.846.389) | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 4.914.447.139 | | 5.230.455.187 | |
| - Nguyên giá | 225 | | 6.476.041.134 | | 6.476.041.134 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1.561.593.995) | | (1.245.585.947) | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 93.645.680.460 | | 88.999.305.348 | |
| - Nguyên giá | 228 | | 93.702.347.121 | | 89.028.974.777 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (56.666.661) | | (29.669.429) | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 13 | 80.951.921.918 | | 85.986.672.612 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 14 | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.205.700.991 | | 10.726.131.651 | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 8.128.550.363 | | 10.433.767.368 | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | - | | 123.864.283 | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 77.150.628 | | 168.500.000 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.847.750.911.931 | | 1.659.861.324.189 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ANQuốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN


Đơn vị: VND


| NGUỒN VỐN | Thuyết Mã số minh | 31/12/2013 | | 31/12/2012 |
|---|----------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.392.670.717.369 | 1.220.739.877.441 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.389.030.790.575 | 1.218.236.592.119 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 17 | | 1.281.016.852.956 | 1.064.847.768.272 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 72.919.354.468 | 76.440.020.325 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 10.730.121.130 | 46.083.240.830 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 18 | | 2.478.116.649 | 3.191.950.698 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.615.355.642 | 7.329.283.315 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 19. | | 1.491.293.317 | 3.905.999.801 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 20 | | 7.441.928.646 | 9.716.276.501 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 8.337.767.767 | 6.722.052.377 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.639.926.794 | 2.503.285.322 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 21 | | 3.639.926.794 | 2.503.285.322 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 455.080.194.562 | 439.121.446.748 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 22 | | 455.080.194.562 | 439.121.446.748 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 279.600.000.000 | 279.600.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 4.429.033.470 | 4.429.033.470 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4.458.832.933 | 2.843.117.543 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 91.592.328.159 | 77.249.295.735 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.847.750.911.931 | 1.659.861.324.189 |



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ các loại

Đô la Mỹ (USD)

31/12/201331/12/201222.92279.936

 Nguyễn Thị Bích Vân
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng



 Trần Lê Đức Thịnh
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ANQuốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|--|-------|-------------------|-------------------|-----------------|
| | | 2013 | 2012 | |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | 1.527.413.903.569 | 1.880.517.175.965 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 17.186.510.243 | 7.394.015.138 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 10 | 1.510.227.393.326 | 1.873.123.160.827 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 1.291.156.581.635 | 1.580.293.179.257 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | 20 | 219.070.811.691 | 292.829.981.570 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 16.953.890.333 | 35.851.929.228 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26. | 89.987.239.693 | 98.481.861.200 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 78.535.039.964 | 91.628.402.564 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 94.977.630.971 | 138.785.184.048 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 29.371.738.225 | 52.882.640.204 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 21.688.093.135 | 38.532.225.346 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 708.265.787 | 4.164.753.156 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 496.253.724 | 7.188.655.478 |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | 27 | 212.012.063 | (3.023.902.322) |
| 14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 21.900.105.198 | 35.508.323.024 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 3.878.634.633 | 2.044.665.787 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 16 | 123.864.283 | 1.149.349.439 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 17.897.606.282 | 32.314.307.798 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | | <u>640</u> | <u>1.346</u> |



Nguyễn Thị Bích Vân
Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền
Kế toán trưởng



Trần Lê Đức Thịnh
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | | |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | 2013 | 2012 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lỗ trước thuế | 01 | 21.900.105.198 | 35.508.323.024 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 20.915.876.598 | 21.797.449.727 |
| Dự phòng | 03 | (3.647.787.485) | 5.371.483.174 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (11.371.018) | (1.330.558.560) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (9.383.585.729) | (25.931.509.793) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 33.276.993.028 | 91.628.402.564 |
| 3. Lãi kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 63.050.230.592 | 127.043.590.136 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (123.632.212.996) | 146.765.494.579 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (50.785.441.530) | (62.023.867.368) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (47.214.467.180) | (76.038.165.956) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 2.333.665.694 | 459.131.293 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (32.206.985.505) | (88.268.402.763) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2.500.000.000) | (24.611.600) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 91.349.372 | 755.225.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (1.545.225.944) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (190.863.861.553) | 47.123.167.377 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (33.665.242.068) | (14.220.724.696) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 7.800.000 | 2.878.124.807 |
| 3. Tiền chi cho vay của đơn vị khác | 23 | (1.100.000.000) | (28.543.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác | 24 | 15.000.000.000 | 119.600.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 11.727.000.000 |
| 6. Thu lãi tiền gửi | 27 | 295.371.986 | 412.674.862 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (19.462.070.082) | 91.854.074.973 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 54.600.000.000 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 217.741.276.438 | - |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (203.454.673.422) |
| 4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (424.179.264) | (2.349.789.416) |
| 5. Cổ tức trả cho các cổ đông | 36 | - | (33.750.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 217.317.097.174 | (184.954.462.838) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 6.991.165.539 | (45.977.220.488) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 23.428.655.719 | 69.425.885.005 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (20.008.798) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 30.419.821.258 | 23.428.655.719 |

Nguyễn Thị Bích Vân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền
Kế toán trưởng

Trần Lê Đức Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000060 ngày 27 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.875 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.179 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra fi lê.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 5 |
| Phương tiện vận tải | 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Số năm

Máy móc và thiết bị

5 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, giá trị phần mềm kế toán và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2012
CHI
CỔ
ẢNH
DEL
VIỆ
1 - T

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

00-6
NHÀ
G T
T M H
DIT
I NA
P. HC

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thanh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
 Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 16.427.196.981 | 1.540.769.883 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.992.624.277 | 21.887.885.836 |
| | <u>30.419.821.258</u> | <u>23.428.655.719</u> |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác | 9.433.315.497 | 8.333.315.497 |
| | <u>9.433.315.497</u> | <u>8.333.315.497</u> |

Đầu tư tài chính ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Anpha - AG (bên có liên quan) vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-VA ngày 03 tháng 01 năm 2011. Khoản cho vay này có thời hạn 12 tháng và đã được gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lãi suất được tính bình quân cho từng quý tùy theo lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại và thanh toán vào cuối mỗi tháng.

7. CÁC KHOẢN KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác từ các bên liên quan – xem Thuyết minh 31 | 15.495.992.471 | 48.648.761.852 |
| Phải thu khác từ Cán bộ, Công nhân viên | 76.547.542.475 | 4.070.680.335 |
| Phải thu từ các bên thứ ba | 66.169.319.700 | 30.832.403.175 |
| | <u>158.212.854.646</u> | <u>83.551.845.362</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
 Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 3.261.751.116 | 2.491.459.332 |
| Công cụ, dụng cụ | 48.879.167.860 | 36.465.609.210 |
| Chi phí sản xuất dở dang | 239.265.986.690 | 214.614.112.001 |
| Thành phẩm | 280.097.246.696 | 267.715.498.249 |
| 6. Merchandise goods | 567.967.960 | - |
| | 572.072.120.322 | 521.286.678.792 |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của cá trong ao nuôi tại các trung tâm nuôi trồng của Công ty chưa thu hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 21, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho Cán bộ, Công nhân viên | 74.700.611.832 | 46.130.678.318 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 78.550.892.799 | 690.392.799 |
| | 153.251.504.631 | 46.821.071.117 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 88.441.817.132 | 129.326.191.609 | 2.663.335.849 | 14.741.728.508 | 235.173.073.098 |
| Tăng trong năm | - | 24.310.157.552 | - | 8.303.127.092 | 32.613.284.644 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 834.536.962 | - | 138.650.000 | - | 973.186.962 |
| Thanh lý | - | (488.424.896) | - | - | (488.424.896) |
| Phân loại lại (*) | (71.304.729) | (2.244.961.356) | (1.076.746.345) | (13.000.000) | (3.406.012.430) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 89.205.049.365 | 150.902.962.909 | 1.725.239.504 | 23.031.855.600 | 264.865.107.378 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 21.839.660.636 | 60.203.467.861 | 1.449.630.763 | 8.093.087.129 | 91.585.846.389 |
| Khấu hao trong năm | 4.622.060.561 | 13.691.897.622 | (310.503.100) | 2.553.756.235 | 20.557.211.318 |
| Thanh lý | - | (475.892.630) | - | - | (475.892.630) |
| Phân loại lại (*) | (32.393.397) | (1.566.739.430) | (10.777.792) | (729.154.773) | (2.339.065.392) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 26.429.327.800 | 71.852.733.423 | 1.128.349.871 | 9.917.688.591 | 109.328.099.685 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2013 | 62.775.721.565 | 79.050.229.486 | 596.889.633 | 13.114.167.009 | 155.537.007.693 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 66.602.156.496 | 69.122.723.748 | 1.213.705.086 | 6.648.641.379 | 143.587.226.709 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
 Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 21, Công ty đã thế chấp một phần nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.619.391.052 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.980.388.466 đồng).

(*) Thể hiện việc kết chuyển những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45. Giá trị còn lại của các tài sản này được kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 2 năm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Máy móc
 thiết bị
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013

6.476.041.134

KHẤU HAO LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013

1.245.585.947

Khấu hao trong năm

316.008.048

Tại ngày 31/12/2013

1.561.593.995

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2013

4.914.447.139

Tại ngày 31/12/2012

5.230.455.187

Tất cả tài sản cố định thuê tài chính đều được dùng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính như đã nêu ở Thuyết minh số 21.

01/12
 CHI
 CỐ
 ÍCH NH
 DEL
 VIỆ
 / - T

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ANQuốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền quy trình sản xuất VND | Tổng VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 15.100.000 | 88.813.874.777 | 200.000.000 | 89.028.974.777 |
| Tăng trong năm | 10.080.000 | - | - | 10.080.000 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 4.688.472.344 | - | 4.688.472.344 |
| Phân loại lại (*) | (25.180.000) | - | - | (25.180.000) |
| Tại ngày 31/12/2013 | - | 93.502.347.121 | 200.000.000 | 93.702.347.121 |
| GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 13.002.764 | - | 16.666.665 | 29.669.429 |
| Khấu hao trong năm | 2.657.236 | - | 39.999.996 | 42.657.232 |
| Phân loại lại (*) | (15.660.000) | - | - | (15.660.000) |
| Tại ngày 31/12/2013 | - | - | 56.666.661 | 56.666.661 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2013 | - | 93.502.347.121 | 143.333.339 | 93.645.680.460 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 2.097.236 | 88.813.874.777 | 183.333.335 | 88.999.305.348 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất làm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(*)Thể hiện việc kết chuyển những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45. Giá trị còn lại của các tài sản vô hình này được kết chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ hết trong năm.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 2013 VND | 2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 85.986.672.612 | 7.523.008.640 |
| Tăng | 1.041.877.424 | 90.750.318.334 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (973.186.962) | (8.970.693.664) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (4.688.472.344) | - |
| Chuyển sang tài sản khác | (414.968.812) | (3.315.960.698) |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 80.951.921.918 | 85.986.672.612 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Chi phí nhận chuyển quyền sử dụng đất | 79.055.410.000 | 83.717.410.000 |
| + Phần mềm máy tính | 1.538.716.000 | 1.171.156.000 |
| + Tài sản khác | 357.795.918 | 1.098.106.612 |

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài mà Công ty nhận chuyển nhượng để đầu tư các vùng nuôi của Công ty nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục sang tên cho Công ty.

00-01
NHÂN
G TY
EM HƯ
OITT
NAM
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
 Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện số dư của khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Anpha - AG với số lượng cổ phần nắm giữ là 200.000 cổ phần - mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 2013 | 2012 |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí thuê đất | 1.423.847.421 | 1.478.443.000 |
| Chi phí thuê luật sư | 5.987.905.144 | 7.066.294.999 |
| Chi phí xử lý cá APBD | - | 815.951.139 |
| Chi phí quảng cáo | - | 302.477.110 |
| Chi phí trả trước khác | 716.797.798 | 770.601.120 |
| | <u>8.128.550.363</u> | <u>10.433.767.368</u> |

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm và năm trước:

| | Các khoản dự phòng <u>VND</u> | Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|---|-------------------------------------|---|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2012 | 589.867.997 | 683.345.725 | 1.273.213.722 |
| Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh | <u>(589.867.997)</u> | <u>(559.481.442)</u> | <u>(1.149.349.439)</u> |
| Tại ngày 31/12/2012 | - | 123.864.283 | 123.864.283 |
| Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh | <u>-</u> | <u>(123.864.283)</u> | <u>(123.864.283)</u> |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Vay ngắn hạn | 1.278.336.494.428 | 1.052.744.347.344 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.256.179.264 | 11.255.062.400 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 424.179.264 | 848.358.528 |
| | <u>1.281.016.852.956</u> | <u>1.064.847.768.272</u> |

Chi tiết số dư theo tính chất của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Vay ngắn hạn | 1.206.846.989.945 | 802.972.000.000 |
| Vay chiết khấu | 71.489.504.483 | 249.772.347.344 |
| | <u>1.278.336.494.428</u> | <u>1.052.744.347.344</u> |

Các khoản vay và nợ ngắn hạn thể hiện các khoản tín dụng ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất vay được các ngân hàng công bố theo từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
 Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu hồi nợ của các bộ chứng từ xuất khẩu, tài sản cố định, quyền sử dụng đất của Công ty và các tài sản cá nhân của Ông Lưu Bách Thảo - Chủ tịch của Công ty. Trong năm, Công đã ký một số hợp đồng vay chiết khấu với các ngân hàng thương mại trong nước bằng việc chiết khấu các bộ chứng từ xuất khẩu của các khách hàng nước ngoài. Các khoản vay này không có thế chấp và lãi suất được ngân hàng thông báo cho từng bộ chứng từ chiết khấu.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 5.082.032 |
| Thuế xuất - nhập khẩu | 132.870.812 | 196.956.494 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.818.804.402 | 2.802.827.732 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 430.653.435 | 149.232.440 |
| Thuế tài nguyên | 11.232.000 | 5.616.000 |
| Thuế khác | 84.556.000 | 32.236.000 |
| | <u>2.478.116.649</u> | <u>3.191.950.698</u> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi vay trích trước | 491.293.317 | 3.359.999.801 |
| Chi phí khác | 1.000.000.000 | 546.000.000 |
| | <u>1.491.293.317</u> | <u>3.905.999.801</u> |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 60.200.984 | 60.200.984 |
| Kinh phí công đoàn | 198.457.905 | 1.336.940.074 |
| Bảo hiểm xã hội | 2.408.344.769 | 1.923.830.708 |
| Bảo hiểm y tế | 383.400.061 | 51.987.978 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 586.900.000 | 1.338.050.000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 281.332.730 | 23.105.768 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 728.499.748 | 872.908.137 |
| Phải trả khác | 2.794.792.449 | 4.109.252.852 |
| | <u>7.441.928.646</u> | <u>9.716.276.501</u> |

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Vay dài hạn | 4.641.179.264 | 11.655.062.400 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | 1.679.106.058 | 2.951.643.850 |
| | <u>6.320.285.322</u> | <u>14.606.706.250</u> |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả | (2.256.179.264) | (11.255.062.400) |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 17) | (424.179.264) | (848.358.528) |
| | <u>3.639.926.794</u> | <u>2.503.285.322</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thanh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
 Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng trong nước nhằm tài trợ cho việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị. Các khoản vay bao gồm như sau:

Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là “Vietcombank”) gồm hai khoản vay có tổng hạn mức tín dụng là 1.200.000.000 đồng và 34.000.000.000 đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng từ 1% đến 1,2% và được đảm bảo bằng chính nhà xưởng và máy móc hình thành từ các khoản vay này. Các khoản vay này được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 3 năm 2012 đến tháng 12 năm 2014 cho khoản vay có hạn mức là 1.200.000.000 đồng và từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 6 năm 2014 cho khoản vay còn lại.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trong vòng một năm | 2.256.179.264 | 11.255.062.400 |
| Trong năm thứ hai | 2.385.000.000 | 400.000.000 |
| | <u>4.641.179.264</u> | <u>11.655.062.400</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | <u>(2.256.179.264)</u> | <u>(11.255.062.400)</u> |
| | <u>2.385.000.000</u> | <u>400.000.000</u> |

Công ty cũng đã ký hợp đồng thuê tài chính dài hạn với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để thuê một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị. Thời hạn thuê của các hợp đồng thông thường là sáu mươi (60) tháng. Các khoản thuê này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 0,37%. Tiền nợ gốc được thanh toán cố định và không có thỏa thuận nào cho các chi phí thuê tiềm tàng khác. Các khoản nợ thuê tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tài sản thuê tài chính được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản nợ vay.

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2013 | 31-12-12 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trong vòng một năm | 424.179.264 | 848.358.528 |
| Trong năm thứ hai | 1.254.926.794 | 2.103.285.322 |
| | <u>1.679.106.058</u> | <u>2.951.643.850</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | <u>(424.179.264)</u> | <u>(848.358.528)</u> |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>1.254.926.794</u> | <u>2.103.285.322</u> |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.960.000 | 27.960.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 27.960.000 | 27.960.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.960.000 | 27.960.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 27.960.000 | 27.960.000 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên
 Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo Nghị quyết 02/2013/ĐHĐCĐ-VA ngày 10 tháng 9 năm 2013, cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành 15.378.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần để tăng vốn điều lệ. Trong đó, 13.980.000 cổ phần sẽ phát hành cho cổ đông hiện hữu với giá bán là 5.000 đồng/cổ phần và 1.398.000 cổ phần sẽ phát hành theo dạng cổ phiếu thưởng cho người lao động của Công ty từ lợi nhuận chưa phân phối theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty (gọi tắt là "ESOP").

Vào ngày 04 tháng 3 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.398.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty cho người lao động của Công ty chương trình ESOP. Các cổ phần phát hành theo chương trình ESOP sẽ hạn chế chuyển nhượng theo Quy chế ESOP.

Ngoài ra, Công ty cũng đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng Quyết định số 76/QĐ-UBCK vào ngày 17 tháng 02 năm 2014 cho việc gia hạn Giấy Chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng đến hết ngày 03 tháng 4 năm 2014 cho số lượng 13.980.000 cổ phần. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa hoàn tất việc phát hành thêm số cổ phần này.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông có tỷ lệ góp vốn lớn hơn 5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| | Số lượng cổ phần và tỉ lệ nắm giữ tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2012 | | Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013 và ngày 31/12/2012 |
|-------------------|---|--------------|---|
| | Cổ phần | % | VND |
| Ông Lưu Bách Thảo | 3.000.000 | 10,73 | 30.000.000.000 |
| Ông Daniel Yet | 2.400.000 | 8,58 | 24.000.000.000 |
| | 5.400.000 | 19,31 | 54.000.000.000 |

2500
 NH
 ĐNG
 HIỆP
 LOU
 ET B
 TP.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ic thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|-------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2012 | 225.000.000.000 | 75.000.000.000 | 4.429.033.470 | - | 85.598.694.327 | 390.027.727.797 |
| Vốn góp bằng tiền | 54.600.000.000 | - | - | - | - | 54.600.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 32.314.307.798 | 32.314.307.798 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (33.750.000.000) | (33.750.000.000) |
| Trích quỹ | - | - | - | 2.843.117.543 | (5.686.235.086) | (2.843.117.543) |
| Thường và thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | - | (1.227.471.304) | (1.227.471.304) |
| Tại ngày 31/12/2012 | 279.600.000.000 | 75.000.000.000 | 4.429.033.470 | 2.843.117.543 | 77.249.295.735 | 439.121.446.748 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 17.897.606.282 | 17.897.606.282 |
| Trích quỹ | - | - | - | 1.615.715.390 | (3.231.430.780) | (1.615.715.390) |
| Thù lao HĐQT, BGD, BKS | - | - | - | - | (323.143.078) | (323.143.078) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 279.600.000.000 | 75.000.000.000 | 4.429.033.470 | 4.458.832.933 | 91.592.328.159 | 455.080.194.562 |

Căn cứ Nghị quyết số 01/2013/ĐHĐCĐ-VN ngày 24 tháng 5 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc phân phối, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 27.960.000.000 đồng tương ứng với 10% vốn điều lệ.
- Trích Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ lần lượt là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2012.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 323.143.078 đồng tương ứng với 1% lợi nhuận sau thuế của năm 2012.
- Huy việc tăng vốn điều lệ trong năm 2012 thêm 75.000.000.000 đồng từ khoản thặng dư vốn cổ phần bằng việc phát hành thêm 7.500.000 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần theo tỷ lệ là 3:1 cho các cổ đông hiện hữu.

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Công ty đã tiến hành trích các quỹ nhưng chưa lựa chọn thời điểm cụ thể để chia cổ tức cho các Cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông nêu trên.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thanh An, Phường Mỹ Thới
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra fi lê. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các kỳ hoạt động, niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý:

| | 2013 <u>VND</u> | 2012 <u>VND</u> |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu xuất khẩu | 1.175.275.249.748 | 1.629.296.506.877 |
| Doanh thu nội địa | <u>352.138.653.821</u> | <u>251.220.669.088</u> |
| | <u>1.527.413.903.569</u> | <u>1.880.517.175.965</u> |

Doanh thu của Công ty có được là xuất khẩu thành phẩm và xuất bán nội địa từ các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất cá tra fi lê. Các khoản doanh thu này được hình thành nên từ tài sản của Công ty tọa lạc tại Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Do đó, Công ty không làm báo cáo phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý nơi đặt các tài sản đó.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2013 <u>VND</u> | 2012 <u>VND</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.488.815.526.305 | 1.446.221.075.650 |
| Chi phí nhân công | 48.690.430.691 | 88.534.915.803 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.915.876.598 | 21.797.449.727 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.614.206.877 | 169.688.429.316 |
| Chi phí khác | <u>75.846.503.544</u> | <u>64.530.907.656</u> |
| | <u>1.652.882.544.015</u> | <u>1.790.772.778.152</u> |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2013 <u>VND</u> | 2012 <u>VND</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 12.778.889.795 | 27.052.725.932 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.175.000.538 | 7.463.751.736 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 1.330.558.560 |
| Khác | <u>-</u> | <u>4.893.000</u> |
| | <u>16.953.890.333</u> | <u>35.851.929.228</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2013 | 2012 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 78.535.039.964 | 91.628.402.564 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11.417.697.131 | 6.853.458.636 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 34.502.598 | - |
| | 89.987.239.693 | 98.481.861.200 |

27. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

| | 2013 | 2012 |
|---|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định | 7.800.000 | 2.878.124.767 |
| Thu nhập khác | 700.465.787 | 1.286.628.389 |
| | 708.265.787 | 4.164.753.156 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | (12.532.266) | (3.999.340.906) |
| Chi phí khác | (483.721.458) | (3.189.314.572) |
| | (496.253.724) | (7.188.655.478) |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | 212.012.063 | (3.023.902.322) |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 2013 | 2012 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.900.105.198 | 35.508.323.024 |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế | - | - |
| Cộng: chi phí không được khấu trừ | 807.991.999 | (145.867.546) |
| Thu nhập tính thuế | 22.708.097.197 | 35.362.455.478 |
| - Thu nhập hoạt động chính | 22.486.888.616 | 39.293.725.012 |
| - Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác | 221.208.581 | (3.931.269.534) |
| Thuế suất | | |
| Thuế suất ưu đãi | 20% | 10% |
| Thuế suất thông thường | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.552.679.868 | 3.536.245.548 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm hàng năm theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ban hành | (674.045.235) | (615.294.424) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 140 | - | (876.285.337) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.878.634.633 | 2.044.665.787 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ ngày đăng ký kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2006 và 2007 là hai năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp) và được giảm 50% cho 5 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2008 và kết thúc vào năm 2012).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | 2013 VND | 2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 17.897.606.282 | 32.314.307.798 |
| Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | (1.330.558.560) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 17.897.606.282 | 30.983.749.238 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông | 27.960.000 | 23.027.079 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 640 | 1.346 |

Như đã nêu tại Thuyết minh số 22, vào ngày 03 tháng 4 năm 2014 Công ty đã phát hành thêm 1.398.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối cho người lao động của Công ty theo Chương trình ESOP. Theo đó, Công ty có phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | 2013 |
|--|----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng) | 17.897.606.282 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27.960.000 |
| Cổ phiếu thưởng | 1.398.000 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 29.358.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 610 |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 21 trừ đi tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 1.284.656.779.750 | 1.064.399.409.744 |
| Trừ: Tiền | 30.419.821.258 | 23.428.655.719 |
| Nợ thuần | 1.254.236.958.492 | 1.040.970.754.025 |
| Vốn chủ sở hữu | 455.080.194.562 | 439.121.446.748 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 2,76 | 2,37 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | 30.419.821.258 | 23.428.655.719 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.433.315.497 | 8.333.315.497 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 428.759.600.992 | 524.565.237.144 |
| Các khoản ký quỹ | 78.628.043.427 | 858.892.799 |
| Đầu tư dài hạn khác | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | 549.240.781.174 | 559.186.101.159 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.284.656.779.750 | 1.067.351.053.594 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 80.361.283.114 | 81.887.323.177 |
| Chi phí phải trả | 1.491.293.317 | 3.905.999.801 |
| | 1.366.509.356.181 | 1.153.144.376.572 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản | | Công nợ phải trả | |
|----------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
| | 31/12/2013 | 31/12/2012 | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 107.425.488.927 | 351.805.216.256 | 183.328.571.815 | 902.944.347.344 |

002-C
 ANH
 TY
 HUU HA
 TE
 AM
 O CHU

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo****Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

| | 2013 <u>VND</u> | 2012 <u>VND</u> |
|----------------|----------------------|-----------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | <u>1.518.061.658</u> | <u>11.022.782.622</u> |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | |
| Tiền | 30.419.821.258 | - | 30.419.821.258 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 9.433.315.497 | - | 9.433.315.497 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 428.759.600.992 | - | 428.759.600.992 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 78.550.892.799 | - | 78.550.892.799 |
| Ký quỹ dài hạn | - | 77.150.628 | 77.150.628 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | 547.163.630.546 | 2.077.150.628 | 549.240.781.174 |

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 1.281.016.852.956 | - | 1.281.016.852.956 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 80.361.283.114 | - | 80.361.283.114 |
| Chi phí phải trả | 1.491.293.317 | - | 1.491.293.317 |
| Vay và nợ dài hạn | - | 3.639.926.794 | 3.639.926.794 |
| | 1.362.869.429.387 | 3.639.926.794 | 1.366.509.356.181 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (815.705.798.841) | (1.562.776.166) | (817.268.575.007) |

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2012 | | | |
| Tiền | 23.428.655.719 | - | 23.428.655.719 |
| Đầu tư ngắn hạn | 8.333.315.497 | - | 8.333.315.497 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 524.565.237.144 | - | 524.565.237.144 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 690.392.799 | - | 690.392.799 |
| Ký quỹ dài hạn | - | 168.500.000 | 168.500.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | 557.017.601.159 | 2.168.500.000 | 559.186.101.159 |

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2012 | | | |
| Vay ngắn hạn | 1.052.744.347.344 | - | 1.052.744.347.344 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 81.887.323.177 | - | 81.887.323.177 |
| Chi phí phải trả | 3.905.999.801 | - | 3.905.999.801 |
| Vay và nợ dài hạn | 12.103.420.928 | 2.503.285.322 | 14.606.706.250 |
| | 1.150.641.091.250 | 2.503.285.322 | 1.153.144.376.572 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (593.623.490.091) | (2.334.785.322) | (595.958.275.413) |

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG**

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2013. Bộ Thương mại Mỹ đã ra phán quyết cuối cùng cho đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011. Theo quyết định này, thì sản phẩm cá tra phi lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ trong giai đoạn rà soát bị áp mức thuế bán phá giá bình quân là 1.34 Đô la Mỹ/kg. Tuy nhiên, khoản thuế này không thuộc trách nhiệm của Công ty và được trả bởi nhà nhập khẩu của Mỹ. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng cho khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính vì cho rằng Công ty sẽ không phải trả bất kỳ khoản lỗ nào. Công ty và các công ty sản xuất, chế biến và xuất khẩu cá tra phi lê vào thị trường Mỹ cùng với Hiệp hội chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (“VASEP”) đã phản đối mức tính thuế phá giá mới của Bộ Thương mại Mỹ và hiện đã khởi kiện Bộ Thương mại Mỹ tại Tòa án Thương mại Quốc tế Mỹ (“CIT”). Vào ngày 09 tháng 4 năm 2013, CIT đã có thông báo chính thức chấp nhận đơn kiện của Công ty và yêu cầu Hải quan Mỹ không thu thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm của Công ty cho đến khi có phán quyết cuối cùng của CIT. Tại ngày lập báo cáo này, CIT chưa đưa ra phán quyết cuối cùng về vụ kiện. Ngoài ra, Công ty còn có khách hàng ở các thị trường khác ngoài Mỹ và Ban Giám đốc đã có kế hoạch mở rộng thị trường sang các nước khác, nên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của Công ty dù có khó khăn nhưng sẽ tiếp tục hoạt động bình thường và phát triển trong năm 2014. Tại ngày lập báo cáo này, vụ khởi kiện Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống bán phá giá vẫn chưa có kết quả.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với bên liên quan là Công ty Cổ phần Anpha - AG :

| | 2013 | 2012 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Cho vay - Công ty Cổ phần Anpha-AG | 1.000.000.000 | 28.543.000.000 |
| Thu hồi tiền vay - Công ty Cổ phần Anpha - AG | 40.712.642.274 | 119.600.000.000 |
| Lãi tiền vay - Công ty Cổ phần Anpha - AG | <u>4.591.532.154</u> | <u>26.640.051.070</u> |

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | 2013 | 2012 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lương và các khoản phúc lợi khác | <u>2.255.080.894</u> | <u>2.310.300.000</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Công ty có số dư với các bên liên quan:

| | 31/12/2013 VND | 31-12-12 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư ngắn hạn | | |
| Cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Anpha - AG | <u>9.433.315.497</u> | <u>8.333.315.497</u> |
| Các khoản phải thu khác | | |
| Lãi tiền vay của Công ty Cổ phần Anpha - AG | <u>15.495.992.471</u> | <u>48.648.761.852</u> |
| Tạm ứng - Ban Giám đốc | <u>13.070.000</u> | <u>180.000.000</u> |



Nguyễn Thị Bích Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng




Trần Lê Đức Thịnh
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2014



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 4 6288 3568
Fax: +84 4 6288 5678

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

www.deloitte.com/vn